

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2017*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam  
Mã chứng khoán: SHP  
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa  
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.  
Điện thoại: 08 3820.7795  
Fax: 08 3820.7794  
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh  
Địa chỉ: 158/32 Nguyễn Văn Đậu, P7, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.  
Điện thoại: Di động: 0903141474, cơ quan 08 3820.7795 (109)  
Fax: 08 3820.7794  
Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:  
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2017 tại đường dẫn [www.shp.vn](http://www.shp.vn) .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:  
- BCTC năm 2016.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thành Tú Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4103002486 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 5 tháng 8 năm 2016.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quang Ái	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2016)
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Trịnh Phi Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Lê Chí Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2016)

#### Ban kiểm soát

Ông Lê Thanh Hải	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016)
Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016, miễn nhiệm Trưởng ban ngày 28 tháng 4 năm 2016)
Bà Đỗ Thị Hải Âu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016)
Ông Thang Thanh Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016)
Ông Tô Công Thanh Lộc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Châu	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

#### Trụ sở chính

Phòng 106, Lầu 1, Citilight Tower, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

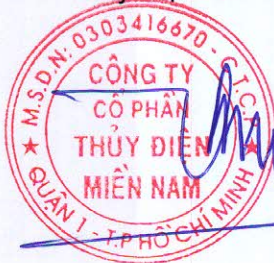
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 33. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 27 tháng 3 năm 2017

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP  
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 27 tháng 3 năm 2017. Báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 33.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5842  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2017



Lương Thị Ánh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2014-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>198.631.521.209</b>	<b>303.960.667.800</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>48.233.374.014</b>	<b>157.842.270.267</b>
111	Tiền		45.733.374.014	155.342.270.267
112	Các khoản tương đương tiền		2.500.000.000	2.500.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>3.821.364.689</b>	<b>3.821.364.689</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>4</b>	3.821.364.689	3.821.364.689
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>127.300.842.439</b>	<b>118.998.231.095</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>5</b>	123.310.531.210	103.984.699.028
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	<b>6</b>	1.263.604.141	6.113.719.528
136	Phải thu ngắn hạn khác	<b>7</b>	3.034.069.288	9.207.174.739
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<b>8</b>	(307.362.200)	(307.362.200)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>13.642.245.596</b>	<b>3.352.347.389</b>
141	Hàng tồn kho	<b>9</b>	13.642.245.596	3.352.347.389
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.633.694.471</b>	<b>19.946.454.360</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		144.777.837	360.470.441
152	Thuế GTGT được khấu trừ	<b>10(a)</b>	5.488.916.634	19.585.983.919
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.447.067.329.039</b>	<b>2.609.021.439.202</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>444.394.875</b>
216	Phải thu dài hạn khác		-	444.394.875
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>2.445.710.116.696</b>	<b>2.606.385.617.790</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	<b>11(a)</b>	2.442.696.039.431	2.603.645.754.149
222	Nguyên giá		3.128.256.888.370	3.109.388.520.926
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(685.560.848.939)	(505.742.766.777)
227	Tài sản cố định vô hình	<b>11(b)</b>	3.014.077.265	2.739.863.641
228	Nguyên giá		3.039.263.637	2.749.863.637
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.186.372)	(9.999.996)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>17.966.668</b>	<b>635.599.623</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>12</b>	17.966.668	635.599.623
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.339.245.675</b>	<b>1.555.826.914</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn		1.339.245.675	1.555.826.914
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.645.698.850.248</b>	<b>2.912.982.107.002</b>


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.


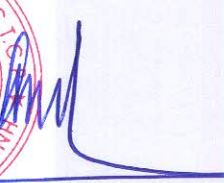


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.468.420.632.780</b>	<b>1.676.012.561.397</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>268.749.632.780</b>	<b>316.185.561.397</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	18.981.280.771	32.958.449.587
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	10(b)	13.382.862.774	9.783.447.565
314	Phải trả người lao động	14	5.046.952.400	7.573.106.382
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	57.235.802.461	69.547.027.928
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	12.649.678.956	11.197.414.132
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	160.156.000.000	184.156.003.999
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	1.297.055.418	970.111.804
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>1.199.671.000.000</b>	<b>1.359.827.000.000</b>
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b)	1.199.671.000.000	1.359.827.000.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.177.278.217.468</b>	<b>1.236.969.545.605</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.177.278.217.468</b>	<b>1.236.969.545.605</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19	937.102.000.000	937.102.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		937.102.000.000	937.102.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	240.176.217.468	299.867.545.605
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		142.119.781.955	135.306.454.357
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		98.056.435.513	164.561.091.248
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.645.698.850.248</b>	<b>2.912.982.107.002</b>

  
 Nguyễn Thị Kiều Liên  
 Người lập


  
 Nguyễn Thành Tú Anh  
 Kế toán trưởng

  
  
 Nguyễn Văn Thịnh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
01	Doanh thu bán hàng	512.966.684.108	594.685.477.949
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	512.966.684.108	594.685.477.949
11	Giá vốn hàng bán	(274.264.830.344)	(257.513.888.782)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	238.701.853.764	337.171.589.167
21	Doanh thu hoạt động tài chính	899.609.281	886.055.791
22	Chi phí tài chính	(115.669.950.782)	(131.829.368.233)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	(115.579.596.956)	(131.829.368.233)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(22.321.520.076)	(32.389.097.450)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	101.609.992.187	173.839.179.275
31	Thu nhập khác	541.931.926	3.068.610.126
32	Chi phí khác	(1.750.002)	(7.423.419.339)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	540.181.924	(4.354.809.213)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102.150.174.111	169.484.370.062
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.093.738.598)	(4.923.278.814)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	98.056.435.513	164.561.091.248
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.005	1.673



Nguyễn Thị Kiều Liên  
Người lập



Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởng

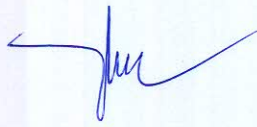



Nguyễn Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>102.150.174.111</b>	<b>169.484.370.062</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	180.517.775.791	178.354.163.900
03	Các khoản dự phòng	-	307.362.200
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	56.096.064	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(899.609.281)	(886.055.791)
06	Chi phí lãi vay	115.579.596.956	131.829.368.233
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>397.404.033.641</b>	<b>479.089.208.604</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	5.650.151.180	(53.192.297.179)
10	Tăng hàng tồn kho	(10.289.898.207)	(1.720.661.272)
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(24.172.892.398)	(125.943.943.265)
12	Giảm các chi phí trả trước	432.273.843	447.845.745
14	Tiền lãi vay đã trả	(116.670.566.404)	(132.233.689.344)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.364.186.133)	(5.606.963.463)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.484.500.036)	(8.437.475.870)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>241.504.415.486</b>	<b>152.402.023.956</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(20.043.364.732)	(6.429.499.091)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	198.363.636	72.909.091
27	Thu lãi từ tiền gửi	899.609.281	886.055.791
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(18.945.391.815)</b>	<b>(5.470.534.209)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	-	219.211.100.330
34	Chi trả nợ gốc vay	(184.156.003.999)	(177.554.637.134)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(148.011.907.200)	(138.177.425.400)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(332.167.911.199)</b>	<b>(96.520.962.204)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(109.608.887.528)</b>	<b>50.410.527.543</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>157.842.270.267</b>	<b>107.431.742.724</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(8.725)	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>48.233.374.014</b>	<b>157.842.270.267</b>

  
 Nguyễn Thị Kiều Liên  
 Người lập

  
 Nguyễn Thành Tú Anh  
 Kế toán trưởng

  
  
 Nguyễn Văn Thịnh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh lần thứ 8 ngày 5 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty là một doanh nghiệp niêm yết có cổ phiếu giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở); đào tạo nghề; bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 122 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 117 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.7 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	7% - 20%
Phương tiện vận tải	13%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Phần mềm máy tính	33%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.9 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

**2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.16 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

*Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích, phục vụ cho nhu cầu công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên.

**2.17 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.22 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2.25 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Tiền mặt	200.113.974	72.048.700
Tiền gửi ngân hàng	45.533.260.040	155.270.221.567
Các khoản tương đương tiền (*)	2.500.000.000	2.500.000.000
	<u>48.233.374.014</u>	<u>157.842.270.267</u>

(\*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.821.364.689	3.821.364.689

Khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	123.310.531.210	103.984.699.028

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
ANDRITZ HYDRO GmbH	-	2.850.463.350
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Nha Trang	-	1.339.766.636
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Hà Thành	456.073.297	456.073.297
Ban Đèn Bù Giải Phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm	330.955.900	326.637.900
Trung tâm thông tin-Đăng ký quyền sử dụng đất Lâm Đồng	140.000.000	140.000.000
Bên thứ ba khác	336.574.944	1.000.778.345
	<u>1.263.604.141</u>	<u>6.113.719.528</u>

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

Phải thu ngắn hạn khác chủ yếu là khoản ký quỹ ngân hàng để mở thư tín dụng.

**8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Khoản mục này là dự phòng phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2.

**9 HÀNG TỒN KHO**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	784.879.956	1.977.784.233
Công cụ, dụng cụ (*)	12.857.365.640	1.374.563.156
	<u>13.642.245.596</u>	<u>3.352.347.389</u>

(\*) Công cụ, dụng cụ chủ yếu bao gồm thiết bị và phụ tùng của nhà máy thủy điện Đa Dâng 2.

**10 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

**(a) Thuế phải thu từ ngân sách Nhà nước**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.488.916.634	19.585.983.919

**(b) Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	3.559.235.662	1.142.606.409
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.036.617.528	1.307.065.063
Thuế tài nguyên	3.306.104.298	865.819.116
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.986.212.420	5.983.309.600
Thuế thu nhập cá nhân	382.353.468	484.647.377
Khác	112.339.398	-
	<u>13.382.862.774</u>	<u>9.783.447.565</u>

**(c) Tình hình biến động của các khoản thuế phải thu và phải nộp ngân sách Nhà nước**

Tình hình biến động của các khoản thuế phải thu từ ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Số phải thu VND	Số đã cân trừ VND	Số đã hoàn VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	19.585.983.919	3.967.010.378	(7.779.644.765)	(10.284.432.898)	5.488.916.634

**10 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)****(c) Tình hình biến động của các khoản thuế phải thu và phải nộp ngân sách Nhà nước (tiếp theo)**

Tình hình biến động của các khoản thuế phải nộp cho ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã cân trừ VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.142.606.409	52.486.479.490	(7.779.644.765)	(42.290.205.472)	3.559.235.662
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.307.065.063	4.093.738.598	-	(3.364.186.133)	2.036.617.528
Thuế tài nguyên (*)	865.819.116	43.330.097.370	(10.284.432.898)	(30.605.379.290)	3.306.104.298
Phí dịch vụ môi trường rừng	5.983.309.600	11.156.569.660	-	(13.153.666.840)	3.986.212.420
Thuế thu nhập cá nhân	484.647.377	3.094.133.710	-	(3.196.427.619)	382.353.468
Khác	-	112.339.398	-	-	112.339.398
	<u>9.783.447.565</u>	<u>114.273.358.226</u>	<u>(18.064.077.663)</u>	<u>(92.609.865.354)</u>	<u>13.382.862.774</u>

(\*) Theo Quyết định hoàn thuế số 5315/QĐ-CT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Tổng cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, thuế giá trị gia tăng hoàn lại cho dự án ĐamBri được cân trừ với thuế tài nguyên phải nộp với số tiền là 10.284.432.898 Đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Mẫu số B 09 - DN

<b>11</b>	<b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị quản lý VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>(a)</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>					
	<b>Nguyên giá</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.485.836.180.455	617.417.596.419	5.501.786.831	632.957.221	3.109.388.520.926
	Mua trong năm	-	608.793.510	-	-	608.793.510
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	9.831.902.625	9.021.535.465	37.876.280	52.766.817	18.944.081.187
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(620.258.053)	(64.249.200)	(684.507.253)
	Điều chỉnh lại nguyên giá theo báo cáo quyết toán dự án hoàn thành Dự án Thủy điện Đa Dâng 2 (*)	(10.531.858.796)	10.531.858.796	-	-	-
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.485.136.224.284	637.579.784.190	4.919.405.058	621.474.838	3.128.256.888.370
	<b>Khấu hao lũy kế</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	300.163.647.896	200.508.572.650	4.568.659.649	501.886.582	505.742.766.777
	Khấu hao trong năm	115.942.258.506	64.135.213.843	378.471.317	46.645.749	180.502.589.415
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(620.258.053)	(64.249.200)	(684.507.253)
	Điều chỉnh lại khấu hao theo báo cáo quyết toán dự án hoàn thành Dự án Thủy điện Đa Dâng 2 (*)	(201.488.269)	201.488.269	-	-	-
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	415.904.418.133	264.845.274.762	4.326.872.913	484.283.131	685.560.848.939
	<b>Giá trị còn lại</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.185.672.532.559	416.909.023.769	933.127.182	131.070.639	2.603.645.754.149
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.069.231.806.151	372.734.509.428	592.532.145	137.191.707	2.442.696.039.431

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

(\*) Đây là điều chỉnh theo báo cáo quyết toán dự án hoàn thành Dự án Thủy điện Đa Dâng 2 ngày 17 tháng 8 năm 2016 đã được kiểm toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình ("TSCĐ") của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.431.497.651.187 Đồng (2015: 2.598.684.831.414 Đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3.405.432.428 Đồng (2015: 1.694.093.431 Đồng).

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.719.863.637	30.000.000	<b>2.749.863.637</b>
Mua trong năm	-	289.400.000	<b>289.400.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>2.719.863.637</u>	<u>319.400.000</u>	<b><u>3.039.263.637</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	9.999.996	<b>9.999.996</b>
Khấu hao trong năm	-	15.186.376	<b>15.186.376</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	<u>25.186.372</u>	<b><u>25.186.372</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>2.719.863.637</u>	<u>20.000.004</u>	<b><u>2.739.863.641</u></b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>2.719.863.637</u>	<u>294.213.628</u>	<b><u>3.014.077.265</u></b>

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2016 VND	2015 VND
Dự án nhà điều hành Bảo Lộc	-	461.125.623
Khác	17.966.668	174.474.000
	<u>17.966.668</u>	<u>635.599.623</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Mẫu số B 09 - DN

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	635.599.623	10.129.038.952
Tăng	19.535.507.222	4.163.845.371
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11(a))	(18.944.081.187)	(10.973.823.746)
Khác	(1.209.058.990)	(2.683.460.954)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>17.966.668</u>	<u>635.599.623</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	12.934.212.620	18.606.018.250
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	-	3.241.620.292
Phải trả bên thứ ba khác	6.047.068.151	11.110.811.045
	<hr/>	<hr/>
	<u>18.981.280.771</u>	<u>32.958.449.587</u>

Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Theo Ban Tổng Giám đốc, Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ khoản phải trả người bán ngắn hạn này.

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Khoản phải trả người lao động chủ yếu là tiền lương bổ sung cho công nhân viên.

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện ĐamBri	51.925.344.787	62.741.665.634
Chi phí lãi vay	5.205.950.001	6.296.919.449
Chi phí khác	104.507.673	508.442.845
	<hr/>	<hr/>
	<u>57.235.802.461</u>	<u>69.547.027.928</u>



**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	12.501.908.000	10.577.495.200
Phải trả nhân viên	139.771.956	100.736.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.999.000	519.181.992
	<u>12.649.678.956</u>	<u>11.197.414.132</u>

**17 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Chuyển từ vay dài hạn VND	Trả nợ vay VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Vay ngân hàng	<u>184.156.003.999</u>	<u>160.156.000.000</u>	<u>(184.156.003.999)</u>	<u>160.156.000.000</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất (Hàng năm)	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(i)	VND	58.000.000.000	32.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng	(ii)	VND	66.156.000.000	66.156.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	(iii)	VND	36.000.000.000	36.000.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	(iv)	VND	-	50.000.003.999
			<u>160.156.000.000</u>	<u>184.156.003.999</u>

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Tăng thêm VND	Chuyển sang vay ngắn hạn VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Vay ngân hàng	<u>1.359.827.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(160.156.000.000)</u>	<u>1.199.671.000.000</u>

**17 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

		Loại tiền	Lãi suất (Hàng năm)	2016 VND	2015 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(i)	VND	7,5%	791.000.000.000	849.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng	(ii)	VND	6,9%	286.671.000.000	352.827.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	(iii)	VND	8,7%	122.000.000.000	158.000.000.000
				<u>1.199.671.000.000</u>	<u>1.359.827.000.000</u>

(i) Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo 2 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0043/ĐTDA/13CD ngày 20 tháng 11 năm 2013, hạn mức tín dụng là 260 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 138 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên là 11,1%/năm, mục đích để thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc thực hiện đầu tư xây dựng dự án, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên được 2 bên ký sau ngày kết thúc thời gian ân hạn (18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên). Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung 03-0043/ĐTDU/13CD ngày 23 tháng 5 năm 2016, lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 7,5%/năm.
- Hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện ĐamBri công suất 75MW, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày giải ngân hết tổng số tiền cho vay. Mục đích vay dùng để tái cấu trúc tài chính các khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng. Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02-0028/ĐTDU/14CD ngày 23 tháng 5 năm 2016, lãi suất cho vay là 7,5%/năm và sẽ được điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng +1%/năm cho năm thứ 2, và +2,5%/năm cho năm thứ 3 trở đi. Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 7,5%/năm.

(ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTDDT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà Nước, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Hợp đồng sửa đổi hợp đồng tín dụng số 03C/2014/HĐTĐĐT điều chỉnh thời hạn trả nợ gốc thành 89 tháng từ tháng 12 năm 2014. Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6,9%/năm.

**17 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0238/HĐTD-VIB601/15 ngày 15 tháng 6 năm 2015, hạn mức tín dụng là 200 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng là 5 năm, áp dụng lãi suất là 8,7% trong 6 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên và lãi suất sẽ thay đổi bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của khách hàng cá nhân của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên độ 2,2%. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng toàn bộ tài sản tại Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, và dòng tiền thu từ hợp đồng mua bán điện của Nhà máy thủy điện Đasiat và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung sẽ phải chuyển qua Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

(iv) Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 212/2013/HĐTD/CMB-HCM ngày 16 tháng 12 năm 2013, thời hạn hợp đồng 36 tháng, lãi suất thời điểm giải ngân đầu tiên là 10,9%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần (Mức điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,5%), khoản vay được bảo đảm bằng tín chấp. Khoản vay này đã đáo hạn vào ngày 16 tháng 12 năm 2016. Lãi suất trước khi đáo hạn là 8,7%/năm.

**18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	970.111.804	603.083.171
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 20)	7.811.443.650	8.804.504.503
Chi trả trong năm	(7.484.500.036)	(8.437.475.870)
Số dư cuối năm	<u>1.297.055.418</u>	<u>970.111.804</u>

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>2016</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>2015</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>93.710.200</u>	<u>93.710.200</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>93.710.200</u>	<u>93.710.200</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 ngày 5 tháng 8 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 937.102.000.000 Đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	31.12.2016		31.12.2015	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	457.843.580.000	48,86	457.843.580.000	48,86
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu- Nước Giải khát Sài Gòn	-	-	189.507.130.000	20,22
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	99.908.900.000	10,66	-	-
Các cổ đông khác	379.349.520.000	40,48	289.751.290.000	30,92
	<u>937.102.000.000</u>	<u>100</u>	<u>937.102.000.000</u>	<u>100</u>

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	937.102.000.000	284.676.258.860	<b>1.221.778.258.860</b>
Lợi nhuận trong năm	-	164.561.091.248	<b>164.561.091.248</b>
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	(8.804.504.503)	<b>(8.804.504.503)</b>
Chia cổ tức	-	(140.565.300.000)	<b>(140.565.300.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>937.102.000.000</u>	<u>299.867.545.605</u>	<b><u>1.236.969.545.605</u></b>
Lợi nhuận trong năm	-	98.056.435.513	<b>98.056.435.513</b>
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	(7.811.443.650)	<b>(7.811.443.650)</b>
Chia cổ tức (*)	-	(149.936.320.000)	<b>(149.936.320.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>937.102.000.000</u>	<u>240.176.217.468</u>	<b><u>1.177.278.217.468</u></b>

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết số 24/NQ-CPTĐMN-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 16% mệnh giá (tương đương với 149.936.320.000 Đồng). Công ty đã thông báo chi quyết toán cổ tức bằng tiền mặt trong tháng 7 năm 2016.

**21 CỔ TỨC PHẢI TRẢ**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	10.577.495.200	8.190.190.600
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	149.936.320.000	140.565.300.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(148.011.907.200)	(138.177.425.400)
Điều chỉnh khác	-	(570.000)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 16)	<u>12.501.908.000</u>	<u>10.577.495.200</u>

**22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>2016</b>	<b>2015</b> <b>(**)</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	98.056.435.513	164.561.091.248
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(3.922.257.421)	(7.811.443.650)
	<u>94.134.178.092</u>	<u>156.749.647.598</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	93.710.200	93.710.200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.005</u>	<u>1.673</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2015 được trình bày lại theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2016 được tính dựa trên tỷ lệ chia lợi nhuận theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 24/NQ-CPTĐMN-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2016 và lợi nhuận sau thuế của năm 2016.

**22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2015 được trình bày lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	164.561.091.248	-	164.561.091.248
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.582.443.650)	(1.229.000.000)	(7.811.443.650)
	<u>157.978.647.598</u>	<u>(1.229.000.000)</u>	<u>156.749.647.598</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	93.710.200	-	93.710.200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.686</u>	<u>(13)</u>	<u>1.673</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") của năm 2015 được tính lại theo số trích quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế của năm 2015 được xác định trong năm 2016 theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**23 DOANH THU BÁN HÀNG**

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán điện	<u>512.966.684.108</u>	<u>594.685.477.949</u>

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	2016 VND	2015 VND
Giá vốn điện	<u>274.264.830.344</u>	<u>257.513.888.782</u>

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	115.579.596.956	131.829.368.233
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	56.096.064	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	34.257.762	-
	<u>115.669.950.782</u>	<u>131.829.368.233</u>

**26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	13.624.261.078	21.701.394.202
Chi phí thuê văn phòng	1.847.579.500	1.897.579.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	460.270.754	687.104.359
Chi phí bằng tiền khác	6.389.408.744	8.103.019.389
	<u>22.321.520.076</u>	<u>32.389.097.450</u>

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

- Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đasiat: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên hai nhà máy đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế và được miễn thuế đến năm 2013. Năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập từ dự án.
- Nhà máy thủy điện ĐamBri: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên nhà máy đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế và được miễn thuế đến năm 2017.

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành và được thể hiện như sau:

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	102.150.174.111	169.484.370.062
Thuế tính ở thuế suất 10%:	10.215.017.411	16.948.437.006
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	136.725.585	52.067.960
Ưu đãi thuế của các Nhà máy thủy điện	(6.189.641.606)	(12.048.825.447)
Chênh lệch thuế suất giữa các Nhà máy thủy điện và trụ sở chính	(68.362.793)	(28.400.705)
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>4.093.738.598</u>	<u>4.923.278.814</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.721.292.742	3.559.545.808
Chi phí nhân công	38.832.823.431	35.259.998.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.517.775.791	178.354.163.900
Chi phí thuế tài nguyên	43.330.097.370	38.134.885.440
Phí dịch vụ môi trường rừng	11.156.569.660	14.457.318.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.748.423.003	11.242.473.547
Chi phí khác bằng tiền	7.279.368.423	8.894.600.771
	<u>296.586.350.420</u>	<u>289.902.986.232</u>

**29 BÁO CÁO BỘ PHẬN****(a) Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty không lập báo cáo theo bộ phận kinh doanh vì Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực sản xuất truyền tải và phân phối điện.

**(b) Khu vực địa lý**

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì hoạt động kinh doanh chỉ diễn ra tại Việt Nam, nơi có:

- Tính tương đồng của các điều kiện kinh tế và chính trị;
- Tính tương đồng của môi trường kinh doanh;
- Rủi ro liên quan tới hoạt động kinh doanh ở Việt Nam là tương đối đồng nhất; và
- Chịu sự chi phối của các quy định kiểm soát ngoại hối và các rủi ro tiền tệ chung của Việt Nam.



**30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Công ty có số dư 1.716.468.748 Đồng tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh bị giới hạn sử dụng để thanh toán khoản phải trả cho nhà cung cấp theo mục đích được nêu trong hợp đồng tín dụng.

**31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

*(i) Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro trọng yếu từ ngoại tệ vì số dư của tài sản và nợ tài chính bằng ngoại tệ không đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

*(ii) Rủi ro giá*

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá chứng khoán do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

*(iii) Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nếu lãi suất VND tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 11.996.710.000 Đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

## 31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>				
Phải trả người bán	18.981.280.771	-	-	-
Các khoản vay	160.156.000.000	182.156.000.000	636.468.000.000	381.047.000.000
Các khoản phải trả khác	69.885.481.417	-	-	-
	<u>249.022.762.188</u>	<u>182.156.000.000</u>	<u>636.468.000.000</u>	<u>381.047.000.000</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
Phải trả người bán	32.958.449.587	-	-	-
Các khoản vay	184.156.003.999	163.669.000.000	630.468.000.000	565.690.000.000
Các khoản phải trả khác	80.744.442.060	-	-	-
	<u>297.858.895.646</u>	<u>163.669.000.000</u>	<u>630.468.000.000</u>	<u>565.690.000.000</u>

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là cổ đông lớn nhất của Công ty do sở hữu 48,86% vốn cổ phần của Công ty và là công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) *Doanh thu bán điện*

	2016 VND	2015 VND
Công ty Mua Bán Điện	444.772.105.854	523.455.412.812
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	68.194.578.254	71.230.065.137
	<u>512.966.684.108</u>	<u>594.685.477.949</u>

Hai công ty trên thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

*ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt*

	2016 VND	2015 VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>5.473.685.662</u>	<u>4.421.666.307</u>

Khoản chi này bao gồm lương và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (trong đó có khoản thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát bằng 5% mức lợi nhuận vượt kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 24/NQ-CPTĐMN- ĐHĐCĐ ngày 28/04/2016).

*iii) Hoạt động tài chính*

	2016 VND	2015 VND
Cổ tức đã trả cho:		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn (*)	30.321.140.800	28.426.069.500
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	73.254.972.800	68.676.537.000
	<u>103.576.113.600</u>	<u>97.102.606.500</u>

(\*) Cổ tức được Công ty chi trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Sabeco") trong tháng 7 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Sabeco không còn là bên liên quan của Công ty do đã thoái toàn bộ vốn cổ phần sở hữu trong Công ty từ ngày 22 tháng 9 năm 2016.

*iv) Hoạt động khác*

	2016 VND	2015 VND
Lãi chậm thanh toán	<u>-</u>	<u>7.420.728.039</u>

**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2016 VND	2015 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Mua Bán Điện	114.552.857.336	88.323.924.357
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.757.673.874	15.660.774.671
	<u>123.310.531.210</u>	<u>103.984.699.028</u>


**33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2016 VND	2015 VND
Dưới 1 năm	67.893.661	148.131.625
Từ 1 đến 5 năm	-	68.305.138
Trên 5 năm	8.061.426.723	8.061.426.723
	<u>8.129.320.384</u>	<u>8.277.863.486</u>

Đây là khoản cam kết cho hợp đồng thuê văn phòng số 05/CT-SHP-AH/DD2 ngày 23 tháng 5 năm 2015 và hợp đồng thuê đất tại nhà máy thủy điện Đasiat số 137/ HĐ-TĐ ngày 15 tháng 8 năm 2011.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2017.

  
 \_\_\_\_\_  
 Nguyễn Thị Kiều Liên  
 Người lập

  
 \_\_\_\_\_  
 Nguyễn Thành Tú Anh  
 Kế toán trưởng

  
 \_\_\_\_\_  
 Nguyễn Văn Thịnh  
 Tổng Giám đốc

